

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO : Khu vực học

NGÀNH : Châu Á học

MÃ SỐ : 8310602

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-ĐHVN ngày 03 tháng 09 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

1. Thông tin chung

Tên chương trình	
- Tiếng Việt:	Khu vực học (định hướng Nhật Bản học/Việt Nam học)
- Tiếng Anh:	Area Studies (Japanese Studies/Vietnamese Studies specializations)
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Châu Á học
- Tiếng Anh:	Asian Studies
Mã ngành	8310602
Danh hiệu tốt nghiệp	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo	Định hướng Nhật Bản học: tiếng Nhật là ngôn ngữ giảng dạy chính, một số học phần giảng dạy bằng tiếng Anh. Định hướng Việt Nam học: tiếng Việt là ngôn ngữ giảng dạy chính, một số học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.
Thời gian đào tạo chuẩn	02 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp (* Là thông tin hiển thị trên văn bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của ĐHQGHN tại thời điểm tốt nghiệp)	
- Tiếng Việt:	Bằng thạc sĩ ngành: Châu Á học (Nhật Bản học/ Việt Nam học) Chương trình đào tạo: Khu vực học
- Tiếng Anh:	Master's Degree, Major: Asian Studies (Japanese Studies/Vietnamese Studies) Training Program: Area Studies
Định hướng đào tạo	Nghiên cứu
Đơn vị tổ chức đào tạo	Khoa Khoa học Xã hội liên ngành (FISS), Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Châu Á học của Chương trình Khu vực học nhằm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về Châu Á, có khả năng vận dụng lý thuyết, phương pháp, cách tiếp cận Châu Á học và liên ngành để phân tích đặc điểm, bản sắc và các vấn đề của khu vực Châu Á trong mối tương quan với các khu vực khác, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Chương trình gồm hai định hướng chuyên sâu là Nhật Bản học và Việt Nam học, giúp người học phát triển kiến thức chuyên sâu và cập nhật về Nhật Bản và Việt Nam trên cơ sở tiếp cận liên ngành, so sánh và gắn với thực tiễn khu vực Châu Á.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo hướng tới việc giúp người học sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- PO1 (Kiến thức chuyên môn): Phân tích và đánh giá các vấn đề của Châu Á, đặc biệt là Việt Nam và Nhật Bản, trên cơ sở vận dụng các lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận liên ngành của Châu Á học và Khu vực học; đồng thời vận dụng kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản hoặc Việt Nam theo định hướng đào tạo để lý giải các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử, địa lý, môi trường và phát triển bền vững.
- PO2 (Năng lực nghiên cứu và ứng dụng): Thực hiện nghiên cứu độc lập về các vấn đề của Châu Á, trong đó trọng tâm là Nhật Bản và Việt Nam, thông qua việc xác định vấn đề, lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp, phân tích và đánh giá thông tin, dữ liệu; đề xuất các giải pháp hoặc khuyến nghị dựa trên bằng chứng và phù hợp với bối cảnh thực tiễn.
- PO3 (Năng lực nghề nghiệp và thích ứng): Vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn để giải quyết các nhiệm vụ trong nghiên cứu, giáo dục, quản lý, tư vấn và các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan; trình bày, trao đổi và phối hợp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, liên ngành và quốc tế; cập nhật và vận dụng kiến thức mới để đáp ứng yêu cầu thay đổi của công việc.
- PO4 (Đạo đức và trách nhiệm): Tuân thủ các nguyên tắc về liêm chính học thuật, đạo đức nghề nghiệp và pháp luật; vận dụng các nguyên tắc trách nhiệm xã hội và tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong hoạt động học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp, hướng tới đóng góp cho cộng đồng và phát triển bền vững.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Vận dụng được các lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận liên ngành của Châu Á học và Khu vực học để phân tích các đặc điểm, bản sắc và các vấn đề của khu vực Châu Á, đặc biệt là Nhật Bản và Việt Nam.

- PLO2: Vận dụng được kiến thức liên ngành về lịch sử, văn hóa, giáo dục, xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường và phát triển để phân tích và đánh giá các vấn đề của Châu Á, Nhật Bản và Việt Nam trong bối cảnh khu vực và toàn cầu.
- PLO3: Phân tích và đánh giá được các vấn đề của Nhật Bản và Việt Nam trên cơ sở liên kết, so sánh và trao đổi giữa hai đối tượng nghiên cứu, giữa hiểu biết về nước khác và hiểu biết về nước mình, gắn với bối cảnh Châu Á, toàn cầu và phát triển bền vững.
- PLO4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về Châu Á học và Khu vực học, kết hợp các cách tiếp cận đơn ngành và liên ngành, để phân tích và giải thích các vấn đề cụ thể của Nhật Bản, Việt Nam và Châu Á trong hoạt động nghiên cứu và nghề nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO5: Sử dụng được tiếng Nhật học thuật đối với định hướng Nhật Bản học hoặc tiếng Việt học thuật đối với định hướng Việt Nam học, cùng các ngôn ngữ phù hợp khác khi cần thiết, để khai thác tài liệu, thực hiện nghiên cứu, viết và trình bày các sản phẩm học thuật, và trao đổi với các chuyên gia trong nước và quốc tế.
- PLO6: Thực hiện được nghiên cứu độc lập và phối hợp nghiên cứu thông qua việc xác định vấn đề, lựa chọn và điều chỉnh thiết kế nghiên cứu phù hợp với đặc thù Châu Á học; thu thập, phân tích và diễn giải tư liệu, dữ liệu; trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu dựa trên bằng chứng khoa học.
- PLO7: Vận dụng được các khung lý thuyết, phương pháp và công cụ phân tích định tính, định lượng và liên ngành phù hợp để nghiên cứu và đánh giá các vấn đề thực tiễn về Nhật Bản, Việt Nam và Châu Á, đặc biệt trong bối cảnh phát triển bền vững.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO8: Lập kế hoạch, thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp; làm việc độc lập và phối hợp hoặc điều phối nhóm để hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu về chất lượng và tiến độ.
- PLO9: Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; tôn trọng sự đa dạng văn hóa và thực hiện các chuẩn mực phù hợp khi học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường đa văn hóa.
- PLO10: Tuân thủ các nguyên tắc về liêm chính và đạo đức nghiên cứu, bao gồm trích dẫn và công bố kết quả nghiên cứu, tôn trọng bản quyền và tài sản trí tuệ, bảo vệ thông tin và quyền của đối tượng nghiên cứu, và bảo đảm tính minh bạch, khả kiểm chứng của dữ liệu và kết quả nghiên cứu.

3.4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp Chương trình Thạc sĩ Khu vực học có khả năng đảm nhiệm các vị trí chuyên môn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt phù hợp với các công việc yêu cầu kiến thức thế kỷ 21 về nghiên cứu, phân tích và vận dụng kiến thức liên ngành trong bối cảnh khu vực Châu Á và quốc tế:

- Cơ quan quản lý nhà nước, ngoại giao và tổ chức quốc tế: nghiên cứu, phân tích, quản lý chương trình, hợp tác quốc tế và hoạch định chính sách;
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước;
- Doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia và tổ chức xã hội: nghiên cứu thị trường, phân tích khu vực, phát triển kinh doanh, quản lý dự án, hợp tác quốc tế và phát triển bền vững;
- Tư vấn và phân tích chính sách phục vụ hoạch định, triển khai các chương trình, dự án phát triển ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Được trang bị đầy đủ kiến thức và năng lực nghiên cứu để tiếp tục học tập theo mô hình nghiên cứu - đào tạo quốc tế mới nhất ở bậc tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực Châu Á học, Khu vực học, Nhật Bản học, Việt Nam học, Văn hóa học, Sử học, Ngôn ngữ học, Xã hội học, Nhân học và các ngành khoa học xã hội liên quan;
- Văn bằng thạc sĩ Châu Á học được công nhận tại các trường đại học ở Nhật Bản có đào tạo chuyên ngành tương tự, tạo thuận lợi cho việc học chuyển tiếp và hợp tác nghiên cứu.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Khu vực học tuyển sinh thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp trong bảng dưới đây.

Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi (nhóm ngành Kinh tế học (73101), Khoa học chính trị (73102), Xã hội học và nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Khu vực học (73106), Đào tạo giáo viên (71402)), lĩnh vực Nhân văn (nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), Khoa học giáo dục (71401))	Địa lý học (73105), Báo chí và truyền thông (73201), Kinh doanh (73401), Quản trị - Quản lý (73404), Luật (73801)

Ghi chú: Các ngành có tính liên ngành cao, các ngành do nước ngoài cấp mà không trùng với mã của các ngành đã liệt kê, các ngành chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Thông tư Số: 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định sắp xếp ngành vào một trong các nhóm sau dựa trên hồ sơ dự tuyển: (1) Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức, (2) Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức; (3) Ngành không phù hợp.

Bổ sung kiến thức

Ứng viên tốt nghiệp các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức ở trên căn học bổ sung các học phần sau:

STT	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1	Giới thiệu nghiên cứu quốc tế về Nhật Bản (Mã học phần: JPS3024)	2
2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Mã học phần: VJU2001)	2
Tổng số tín chỉ		4

Ghi chú: Nếu người dự tuyển đã hoàn thành các học phần nêu trên hoặc học phần tương đương trong chương trình đào tạo bậc đại học thì được miễn bổ sung kiến thức đối với các học phần tương ứng.

4.2. Yêu cầu đầu vào

Thí sinh dự tuyển vào Chương trình thạc sĩ Khu vực học phải đáp ứng các quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Việt Nhật, cụ thể:

- Yêu cầu về văn bằng: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo quy định tại mục 4.1.

- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ: Đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Nhật đối với định hướng Nhật Bản học và tiếng Anh, tiếng Việt đối với định hướng Việt Nam học.

- Học viên đăng ký định hướng chuyên sâu (Nhật Bản học hoặc Việt Nam học) tại thời điểm nhập học; việc chuyển đổi định hướng (nếu có) thực hiện theo quy định của Khoa;

- Yêu cầu khác: Đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, lý lịch và các yêu cầu khác theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Nhật và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Phương thức và quy mô tuyển sinh

Phương thức và quy mô tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và Đề án tuyển sinh sau đại học được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt, hướng dẫn tuyển sinh hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội, và kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Việt Nhật.

Chỉ tiêu tuyển sinh: 15 người/khóa (năm 2026); các năm tiếp theo được xác định căn cứ vào điều kiện bảo đảm chất lượng, năng lực đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh được giao.

5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

5.1. Phương pháp giảng dạy

Chương trình áp dụng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, bảo đảm sự tương thích có định hướng (constructive alignment) giữa chuẩn đầu ra chương trình – chuẩn đầu ra học phần – hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá. Các phương pháp chủ đạo gồm: thuyết giảng tương tác kết hợp đọc, phân tích tư liệu gốc bằng tiếng Nhật/tiếng Việt và bài giảng chuyên đề của chuyên gia từ các đại học đối tác Nhật Bản; học tập dựa trên nghiên cứu thông qua seminar chuyên đề, điều tra điền dã và thực hiện luận văn dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên; học tập trải nghiệm thông qua thực tập nghiên cứu; và học tập độc lập có hướng dẫn nhằm phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu.

5.2. Phương pháp đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá bám sát chuẩn đầu ra của chương trình và học phần, kết hợp đánh giá quá trình (chuyên cần, bài tập, thuyết trình, báo cáo tiến độ) và đánh giá tổng kết (thi viết, tiểu luận, báo cáo nghiên cứu, bảo vệ luận văn); sử dụng rubric cho các hình thức đánh giá mang tính chủ quan, bảo đảm khách quan, minh bạch và tuân thủ nghiêm quy định về liên chính học thuật.

6. Khối lượng chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **62 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung:	9 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	20 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	24 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	10 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	14 tín chỉ

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
I	Khối kiến thức chung General knowledge block		9				
1	PHI5002	Triết học Philosophy	4	40	40	140	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* English B2 (Postgraduate)	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành Foundational and specialized knowledge block		29				
II.1	Các học phần bắt buộc Compulsory subjects		9				
3	VJU6032	Cơ sở khoa học bền vững	3	40	10	100	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Basic of Sustainability Science</i>					
4	VJU6031	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm trong khoa học xã hội và nhân văn <i>Responsible Data Science and Artificial Intelligence in Social Sciences and Humanities</i>	2	28	4	68	
5	MAS6051	Nhập môn Châu Á học <i>Introduction to Asian Studies</i>	2	28	4	68	
	<i>Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật**</i> <i>Students choose one of the two Japanese language courses**</i>		2/4				
6	VJU5006	Tiếng Nhật sơ cấp <i>Japanese Language Beginner</i>	2	15	30	55	
7	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Upper</i>	2	20	20	60	
II.2	Các học phần tự chọn Elective subjects		20				
II.2.1	Các học phần tự chọn chung Common elective subjects		8/28				
8	VJU5102	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language I</i>	2	20	20	60	VJU5006
9	VJU5103	Tiếng Nhật II <i>Japanese Language II</i>	2	20	20	60	VJU5010
10	MAS6052	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới I <i>Vietnam and Japan in the World I</i>	2	28	4	68	
11	MAS6053	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới II <i>Vietnam and Japan in the World II</i>	2	28	4	68	
12	MAS6054	Việt Nam trong châu Á <i>Vietnam in Asia</i>	2	28	4	68	
13	MAS6055	Nhật Bản trong châu Á <i>Japan in Asia</i>	2	28	4	68	
14	MAS6056	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam và Nhật Bản <i>Language and Literature of Vietnam and Japan</i>	2	28	4	68	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
15	MAS6057	Giảng dạy tiếng Nhật với tư cách ngoại ngữ tại châu Á <i>Teaching Japanese as a Foreign Language in Asia</i>	2	28	4	68	
16	MAS6058	Tiếng Nhật học thuật 1 <i>Academic Japanese 1</i>	2	28	4	68	
17	MAS6059	Tiếng Nhật học thuật 2 <i>Academic Japanese 2</i>	2	28	4	68	
18	MAS6011	Tiếng Việt trung cấp <i>Intermediate Vietnamese</i>	2	20	20	60	
19	MAS6012	Tiếng Việt cao cấp <i>Advanced Vietnamese</i>	2	20	20	60	
20	MAS6061	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ <i>Method of Teaching Vietnamese as a Foreign Language</i>	2	28	4	68	
21	VJU7202	Tiếng Anh học thuật và kỹ năng nghiên cứu <i>Academic English and Research Skills</i>	2	26	8	66	
II.2.2	Các học phần tự chọn theo định hướng Việt Nam học (học viên chọn ít nhất 1 học phần chuyên đề Việt Nam học) <i>Electives for the Vietnamese Studies specialization (Students must select at least one specialized module in Vietnamese Studies)</i>		12/16				
22	MAS6062	Văn hóa và tôn giáo Việt Nam <i>Vietnamese Culture and Religion</i>	2	28	4	68	
23	MAS6063	Lịch sử và địa lý Việt Nam <i>Vietnamese History and Geography</i>	2	28	4	68	
24	MAS6064	Chính trị và ngoại giao Việt Nam hiện đại <i>Politics and Diplomacy of Contemporary Vietnam</i>	2	28	4	68	
25	MAS6065	Kinh tế và quản trị thương mại Việt Nam hiện đại <i>Economy and Business Management of Contemporary Vietnam</i>	2	28	4	68	
26	MAS6066	Pháp luật và hành chính Việt Nam hiện đại	2	28	4	68	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Law and Administration of Contemporary Vietnam</i>					
27	MAS6067	Xã hội và văn hóa Việt Nam hiện đại <i>Society and Culture of Contemporary Vietnam</i>	2	28	4	68	
28	MAS6068	Chuyên đề về Việt Nam học I <i>Special Lecture on Vietnamese Studies I</i>	2	28	4	68	
29	MAS6069	Chuyên đề về Việt Nam học II <i>Special Lecture on Vietnamese Studies II</i>	2	28	4	68	
II.2.3	Các học phần tự chọn theo định hướng Nhật Bản học (học viên chọn ít nhất 1 học phần chuyên đề Nhật Bản học) <i>Electives for the Japanese Studies specialization (Students must select at least one specialized module in Japanese Studies)</i>		12/22				
30	MAS6070	Tư tưởng và tôn giáo Nhật Bản <i>Japanese Thought and Religion</i>	2	28	4	68	
31	MAS6071	Lịch sử và địa lý Nhật Bản <i>Japanese History and Geography</i>	2	28	4	68	
32	MAS6072	Hiện trạng đời sống ngôn ngữ tại Nhật Bản <i>Current Issues on Language Life in Japan</i>	2	28	4	68	
33	MAS6073	Chính trị và ngoại giao Nhật Bản hiện đại <i>Politics and Diplomacy of Contemporary Japan</i>	2	28	4	68	
34	MAS6074	Kinh tế và quản trị thương mại Nhật Bản đương đại <i>Economy and Business Management of Contemporary Japan</i>	2	28	4	68	
35	MAS6075	Pháp luật và hành chính Nhật Bản đương đại <i>Law and Administration of Contemporary Japan</i>	2	28	4	68	
36	MAS6076	Xã hội và văn hóa Nhật Bản đương đại	2	28	4	68	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Society and Culture of Contemporary Japan</i>					
37	MAS6077	Chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ tại Nhật Bản <i>Language Policy and Language Planning in Japan</i>	2	28	4	68	
38	MAS6078	Chuyên đề về Nhật Bản học I <i>Special Lecture on Japanese Studies I</i>	2	20	20	60	
39	MAS6079	Chuyên đề về Nhật Bản học II <i>Special Lecture on Japanese Studies II</i>	2	20	20	60	
40	MAS6080	Chuyên đề về Nhật Bản học III <i>Special Lecture on Japanese Studies III</i>	2	20	20	60	
III	Nghiên cứu khoa học Scientific research		24				
III.1	Các học phần và chuyên đề nghiên cứu Research subjects and seminars		10				
<i>III.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc Compulsory subjects</i>		8				
41	MAS6102	Phương pháp nghiên cứu Khu vực học <i>Research Methodology of Area Studies</i>	4	45	30	125	
42	MAS6101	Thực tập nghiên cứu <i>Research Internship</i>	4	20	80	100	
<i>III.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn theo định hướng Specialized elective courses</i>		2				
	<i>Nhóm học phần seminar tổng hợp định hướng Việt Nam học (Integrated research seminar for Vietnamese Studies)</i>		2/4				
43	MAS6081	Chuyên đề nghiên cứu về Việt Nam học I <i>Seminar on Vietnamese Studies I</i>	2	28	4	68	
44	MAS6082	Chuyên đề nghiên cứu về Việt Nam học II <i>Seminar on Vietnamese Studies II</i>	2	28	4	68	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học tập Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
	Nhóm học phần seminar tổng hợp định hướng Nhật Bản học (Integrated research seminar for Japanese Studies)		2/4				
45	MAS6083	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học I Seminar on Japanese Studies I	2	28	4	68	
46	MAS6084	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học II Seminar on Japanese Studies II	2	28	4	68	
III.2	Luận văn thạc sĩ Master's thesis		14				
47	MAS7200	Luận văn thạc sĩ Master's Thesis	14	0	420	280	
	Tổng cộng (Total)		62				

Ghi chú:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

*: Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

** Đối với các học phần tiếng Nhật, không tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào.

- Đối với định hướng Việt Nam học:

+ Học viên định hướng Việt Nam học không có chứng chỉ tiếng Nhật tương đương JLPT-N3 trở lên bắt buộc phải đăng ký học học phần Tiếng Nhật sơ cấp (VJU5006).

+ Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N3 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được miễn học VJU5006 nhưng phải tham gia kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.

+ Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N2 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được lựa chọn (1) miễn học VJU5006 và tham gia kỳ thi theo quy định, hoặc (2) đăng ký học học phần Tiếng Nhật nâng cao (VJU5010) và tham gia học, thi theo quy định của học phần.

- Đối với định hướng Nhật Bản học: Học viên phải đăng ký học học phần tiếng Nhật nâng cao (VJU5010), phải tham gia lớp học và các kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.